**Phụ lục số 2**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

|  |  |
| --- | --- |
| **(Tên Cơ sở CNNT)**………………….\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

 *…………, ngày…… tháng…… năm* …...

**THUYẾT MINH, MÔ TẢ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ**

**BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn:

Địa chỉ:

Người đại diện: ; Chức vụ:……………………………

Điện thoại:.............................................................; Email:...........................................

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên sản phẩm:

Sản phẩm đăng ký bình chọn thuộc một trong các nhóm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| [ ]  Thủ công mỹ nghệ | [ ]  Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm |
| [ ]  Thiết bị, máy móc, dụng cụ và phụ tùng cơ khí | [ ]  Khác (ghi rõ nhóm sản phẩm):… |

Kích cỡ (dài, rộng, cao): ……………………………………………………….

Trọng lượng sản phẩm (kg): ……………………………………………………

Ký hiệu sản phẩm (nếu có): ………………………………………………...…

Tính năng, công dụng chính của sản phẩm: …………...................................

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM**

Tùy vào từng loại sản phẩm, thực tế sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn, nêu tóm tắt một số nội dung sau:

**1. Quy mô sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ**

*1.1. Quy mô sản xuất và kinh doanh*:

Số lượng sản phẩm sản xuất/năm:…………………….

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn.................... | Năm tham gia bình chọn:................... |
| Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn:....................................................... |

Trong đó: Số lượng sản phẩm xuất khẩu/năm:………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn.................... | Năm tham gia bình chọn:................... |
| Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn:...................................................... |

Doanh thu của sản phẩm/năm:…………………………..

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn..................... | Năm tham gia bình chọn:.................. |
| Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn:....................................................... |

Trong đó: Doanh thu của sản phẩm xuất khẩu/năm (nếu có):………………

|  |  |
| --- | --- |
| Năm trước năm bình chọn.................. | Năm tham gia bình chọn:................... |
| Dự kiến hai năm liền kề sau năm bình chọn:...................................................... |

Nộp ngân sách nhà nước (năm trước và dự kiến năm hiện tại):…………………

Nguyên vật liệu chính sử dụng sản xuất sản phẩm:…………………………….

Tỉ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng trong nước.............%.

Tỉ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng nhập khẩu.............%.

Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh sản phẩm:

|  |  |
| --- | --- |
| [ ]  Đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của thị trường và người tiêu dùng | [ ]  Có khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu |
| [ ]  Có khả năng sản xuất với số lượng lớn | [ ]  Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá trị sản phẩm |
| [ ]  Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác |  |
| [ ]  Đánh giá khác (*ghi chi tiết*):… |

Tóm tắt quy trình, công nghệ sản xuất sản phẩm:

Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị đang sản xuất sản phẩm.

|  |  |
| --- | --- |
| [ ]  Công nghệ, thiết bị hiện đại; có khả năng tự động hóa trong sản xuất sản phẩm | [ ]  Công nghệ, thiết bị sản xuất sản phẩm đồng bộ, phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp  |
| [ ]  Công nghệ, thiết bị ít tiêu hao năng lượng, nhiên liệu khi vận hành sản xuất | [ ]  Công nghệ, thiết bị sản xuất giảm thiểu gây hại môi trường  |
| [ ]  Đánh giá khác (*ghi chi tiết*):...........................................................................   |

***2.2. Về thị trường tiêu thụ:***

Thị trường tiêu thụ sản phẩm:

|  |
| --- |
| Tỉ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường trong nước...................%.Tỉ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường ngoài nước..................%. |

Đánh giá tiềm năng, mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường:

Đánh giá khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu (nếu có):

**2. Bảo vệ môi trường**

Nêu tóm tắt tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất sản phẩm

**3. Tính văn hóa, tính thẩm mỹ của sản phẩm**

Đánh giá mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc:………………………………..

Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm:…………..........

Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo; hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp:……………………

**4. Một số nội dung khác**

Các chứng nhận liên quan: Quy định đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc nhóm ngành sản xuất có điều kiện theo quy định pháp luật; (ví dụ: Giấp phép sản xuất; Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm,…).

Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận:

Các giải thưởng, bằng khen, giấy chứng nhận,...đã đạt được:

Tình hình thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước:………………………………

Tham gia các hoạt động công ích xã hội:……………………………………………......

Đánh giá các tác động xã hội khác (nếu có):…………………………………………….

**III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Đại diện****Cơ sở công nghiệp nông thôn***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)* |